

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TIẾNG ANH 8

UNIT 9: A FIRST – AID COURSE

I. VOCABULARY:

a) New Words:

- first – aid (n): sơ cứu
- emergency (n): tình trạng khẩn cấp
- ambulance (n): xe cấp cứu
- hurt (adj): đau
- handkerchief (n): khăn tay
- cover (v): che phủ
- hold (v): giữ
- tight (adj): chặt
- hurry (v): vội vã
- fainting (n): cơn ngất xỉu
- shock (n): cú sốc
- patient (n): bệnh nhân
- lie (v): nằm
- flat (n) : mặt phẳng
- elevate (v): nâng
- victim (n): nạn nhân
- overheat (v): sởi ả
- blanket (n): cái chăn
- alcohol (n): chất cồn

- cool (v): làm mát
- burn (n): vết bỏng
- pack (n): túi, gói
- wine (n): rượu
- below (adj): dưới
- stretcher (n): cái cáng
- crutches (n): cái nạng
- eye chart (n): bảng đo thị lực
- bee sting (n): vết ong đốt
- wheel chair (n): xe lăn

b) Prepositions:

- *calm **down*** (v): bình tĩnh
- *fall **off*** (v): té
- ***on** the road*: trên đường
- ... ***between ... and...***: ... ở giữa ... và ...

c) Word Form:

	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1		Consciousness	(un) conscious	Consciously	Tỉnh, tỉnh táo
2	Sleep	Sleep	Sleepy	Sleepily	Ngủ, giấc ngủ
3	Wake		Wakeful Awake		Đánh thức, không ngủ được Tỉnh, thức
4	Instruct	Instruction	Instructional		Chỉ dẫn

5	Injure	Injury (the) injured	Injured		Bị thương Người bị thương
6	Revive	Revival			Hồi sinh, phục hưng
7	Minimize	Minimum	Minimum		Tối thiểu
8	Ease	Ease	Easy	Easily	Thanh thản, dễ dàng
9	Wound	Wound	Wounded		Bị thương, vết thương
10	Inject	Injection			Tiêm thuốc
11	Sterilize	Sterility	Sterile		Khử (vô trùng)
12			Immediate	Immediately	Ngay lập tức
13	Press	Pressure			Án, áp suất
14		Anxiety	Anxious	Anxiously	Lo lắng
15	Bleed	Blood	Bloody		Chảy máu, đẫm máu
16	Chill	Chill			Lạnh lùng